CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE, c=VN, l=Thuận An, st=BÌNH DƯƠNG
Date: 2021.03.29 15:59:02 +07'00'

MIRAE
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
---oOo---
Số: 09/2021/CV-CK

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**
---oOo---
*Bình Dương, ngày 29 tháng 03 năm 2021*

# CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
**- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
Mã chứng khoán: KMR
Địa chỉ trụ sở chính: KP 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 0274 3791 038
Fax: 0274 3791 037
Người thực hiện công bố thông tin: Shin Young Sik – Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
Loại thông tin công bố: ☑ định kỳ ☐bất thường ☐24h ☐theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Mirae xin công bố Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán Sao Việt

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/03/2021 tại đường dẫn : http://miraejsc.com/c46/bao-cao-tai-chinh.html

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Nơi nhận :***
- *Như trên;*
- *Lưu Mirae.*

***Tài liệu đính kèm:***
- *Báo cáo thường niên 2019*

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 3700393... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE TP. THUẬN AN-T. BÌNH DƯƠNG

**SHIN YOUNG SIK**

# CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

# MỤC LỤC


| Nội dung | Trang |
|---|---|
| **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC** | 02 - 04 |
| **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP** | 05 - 06 |
| **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN** | |
| - Bảng cân đối kế toán | 07 - 08 |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | 09 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 - 11 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | 12 - 44 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

## I. KHÁI QUÁT CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 12 ngày 03/06/2020, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | : | 568.814.430.000 VND |
| Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 | : | 568.814.430.000 VND |

Trụ sở chính tại: Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:
Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 lãi 182.337.999 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2019 lợi nhuận sau thuế lãi 4.235.527.369 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2020 là 9.847.617.055 VND (Tại thời điểm 31/12/2019 lợi nhuận chưa phân phối là 10.989.645.492 VND).

## III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

### Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong năm gồm:

| | |
|---|---|
| Ông Shin Young Sik | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26/04/2019) |
| Ông Choi Young Ho | Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019) |
| Bà Kim Myung Joo | Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019) |

### Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong năm gồm:

| | |
|---|---|
| Ông Shin Young Sik | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29/04/2020) |
| Ông Choi Young Ho | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29/04/2020) |

| | |
|---|---|
| Ông Shin Dong Jin | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Kim Chul Soo | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Kim In Sou | Phó Tổng Giám đốc kiêm Phó Tổng Giám đốc Chi nhánh Hưng Yên |

**Ban Kiểm soát**

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm gồm:

| | |
|---|---|
| Ông Huỳnh Công Khanh | Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 26/04/2019) |
| Bà Nguyễn Hoàng Từ Dung | Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019) |
| Bà Phan Thị Ngọc Bích | Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019) |

**Kế toán trưởng**

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Ngọc Liên | Kế toán trưởng |

**Đại diện pháp luật**

| | |
|---|---|
| Ông Shin Young Sik | Chủ tịch HĐQT |

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

## V. KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được bổ nhiệm thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

## VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae xác nhận rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên và phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2021
**TM. Ban Tổng Giám đốc**

M.S.D.N: 3700393217 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

**Choi Young Ho**
**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Sao Viet Auditing Company Limited
Trụ sở: 386/51 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3526 1357 - 3526 1358 * Fax: (84-28) 3526 1359 * Email: svc-hcm@vnn.vn
Văn phòng tại Hà Nội: Số 41, ngõ 62 Trần Bình, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (84-24) 3763 4618 Fax: (84-24) 3763 4617

Số: 12-2021/BCKT-KMRHN/SVA-CN3 Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Quý Cổ đông**
**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mirae, được lập ngày Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2021, từ trang 07 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mirae tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mirae cho năm tài chính 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác, kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT**

| | |
|---|---|
| **Phó Giám đốc** | **Kiểm toán viên** |
| **Nguyễn Phương Lan Anh** | **Nguyễn Thanh Hoa** |
| Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0673-2018-107-1 | Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 2325-2019-107-1 |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*

**Mẫu số: B01-DN**
*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **775.129.304.985** | **626.757.472.693** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **39.599.258.599** | **16.324.681.777** |
| Tiền | 111 | | 39.599.258.599 | 16.324.681.777 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **-** | **-** |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **150.307.231.559** | **145.043.802.280** |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 58.771.441.188 | 97.139.543.466 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 97.299.060.053 | 74.296.627.341 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 511.522.160 | 2.301.006.518 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (6.274.791.842) | (28.693.375.045) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **V.7** | **574.970.758.354** | **455.200.415.821** |
| Hàng tồn kho | 141 | | 574.970.758.354 | 455.200.415.821 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **10.252.056.473** | **10.188.572.815** |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.12 | 788.996.630 | 803.304.989 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 8.839.186.572 | 8.829.648.656 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.16 | 623.873.271 | 555.619.170 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **330.162.949.941** | **368.431.997.080** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **122.000.000** | **622.282.000** |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5 | 122.000.000 | 622.282.000 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **305.515.143.215** | **345.922.298.221** |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 286.852.469.219 | 328.259.448.685 |
| - Nguyên giá | 222 | | 754.579.363.248 | 741.436.950.676 |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *223* | | *(467.726.894.029)* | *(413.177.501.991)* |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.11 | 7.300.089.245 | 6.042.783.033 |
| - Nguyên giá | 225 | | 14.963.917.324 | 11.811.656.818 |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *226* | | *(7.663.828.079)* | *(5.768.873.785)* |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 11.362.584.751 | 11.620.066.503 |
| - Nguyên giá | 228 | | 17.501.553.200 | 17.318.443.200 |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *229* | | *(6.138.968.449)* | *(5.698.376.697)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | **-** | **-** |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **14.072.423.912** | **10.738.770.407** |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.8 | 14.072.423.912 | 10.738.770.407 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **-** | **-** |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.4 | 8.400.000.000 | 8.400.000.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | V.4 | (8.400.000.000) | (8.400.000.000) |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **10.453.382.814** | **11.148.646.452** |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12 | 10.453.382.814 | 11.148.646.452 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)** | **270** | | **1.105.292.254.926** | **995.189.469.773** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*

**Mẫu số: B01-DN**
*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **505.365.588.824** | **394.756.104.339** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **497.073.588.824** | **385.004.104.339** |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 43.274.475.873 | 44.420.774.176 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 2.051.770.604 | 2.811.652.838 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 1.936.664.095 | 2.329.614.124 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 2.770.620.108 | 3.415.400.231 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 974.222.341 | 2.828.083.443 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 234.325.528.241 | 116.293.348.753 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.13 | 204.163.271.108 | 205.748.547.057 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 7.577.036.454 | 7.156.683.717 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **8.292.000.000** | **9.752.000.000** |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.13 | 8.292.000.000 | 9.752.000.000 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **599.926.666.102** | **600.433.365.434** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | V.19 | **599.926.666.102** | **600.433.365.434** |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 568.814.430.000 | 568.814.430.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 568.814.430.000 | 568.814.430.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (35.432.213) | (35.432.213) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 14.446.987.453 | 14.023.434.716 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 6.853.063.807 | 6.641.287.439 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 9.847.617.055 | 10.989.645.492 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *9.665.279.056* | *6.754.118.123* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *182.337.999* | *4.235.527.369* |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **1.105.292.254.926** | **995.189.469.773** |

*Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2021*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Ngọc Liên | Nguyễn Ngọc Liên | Choi Young Ho |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**Năm 2020**

**Mẫu số: B02-DN**
*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **VI.1** | **416.927.867.690** | **544.950.472.124** |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 150.000 | 120.370.277 |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)** | **10** | | **416.927.717.690** | **544.830.101.847** |
| Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 361.016.177.000 | 470.748.680.718 |
| **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20** | | **55.911.540.690** | **74.081.421.129** |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 2.313.271.398 | 1.645.065.438 |
| Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 19.042.383.731 | 15.552.491.293 |
| *- Trong đó: chi phí lãi vay* | 23 | | *15.653.407.577* | *13.568.829.459* |
| Chi phí bán hàng | 25 | VI.9 | 22.738.493.772 | 32.622.371.162 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.9 | 18.067.624.455 | 24.871.335.176 |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}** | **30** | | **(1.623.689.870)** | **2.680.288.936** |
| Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 6.114.981.461 | 7.554.079.091 |
| Chi phí khác | 32 | VI.8 | 2.533.090.820 | 2.218.378.773 |
| **Lợi nhuận khác (40=31-32)** | **40** | | **3.581.890.641** | **5.335.700.318** |
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **1.958.200.771** | **8.015.989.254** |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.11 | 1.775.862.772 | 3.780.461.885 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| **Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)** | **60** | | **182.337.999** | **4.235.527.369** |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 3 | 61 |

*Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2021*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Ngọc Liên | Nguyễn Ngọc Liên | Choi Young Ho |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

**Năm 2020**

**Mẫu số: B03-DN**

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **1.958.200.771** | **8.015.989.254** |
| **Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 61.686.940.057 | 60.022.707.042 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (22.418.583.203) | (6.978.719.240) |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (130.007.522) | (484.051.146) |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (296.909.045) | 30.852.192 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 15.653.407.577 | 13.568.829.459 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | (707.454.545) |
| **Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **56.453.048.635** | **73.468.153.016** |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | 17.386.668.404 | 24.749.960.664 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | (119.770.342.533) | (82.699.107.268) |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 112.720.035.860 | 16.036.015.737 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | 709.571.997 | 6.421.967.034 |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (15.248.631.639) | (13.207.241.515) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | | (1.678.954.518) | (3.684.186.349) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (3.200.000) | (4.500.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **50.568.196.206** | **21.081.061.319** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (24.514.661.558) | (46.946.867.040) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 110.773.179 | 464.940.000 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 169.636.318 | 7.532.519 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(24.234.252.061)** | **(46.474.394.521)** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | - | |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

**Năm 2020**

**Mẫu số: B03-DN**
*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 439.738.188.955 | 500.350.166.392 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (442.186.113.189) | (475.525.158.428) |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | (597.351.715) | (1.699.313.700) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(3.045.275.949)** | **23.125.694.264** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)** | **50** | | **23.288.668.196** | **(2.267.638.938)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | V.1 | **16.324.681.777** | **18.108.269.569** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (14.091.374) | 484.051.146 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)** | **70** | V.1 | **39.599.258.599** | **16.324.681.777** |

*Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2021*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Ngọc Liên | Nguyễn Ngọc Liên | Choi Young Ho |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2020**

**Mẫu số: B09-DN**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 12 ngày 03/06/2020, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh | : | 568.814.430.000 VND |
| Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 | : | 568.814.430.000 VND |

Trụ sở chính tại: Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:
Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

### 2. Đơn vị tiền tệ: Đơn vị sử dụng trong ghi chép và hạch toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

### 1. Chế độ kế toán

Trong năm tài chính, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư sửa đổi bổ sung.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

#### a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

#### b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:
- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:
- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

***Dự phòng nợ phải thu khó đòi:*** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**a. Nguyên tắc ghi nhận**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

**b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: Bình quân gia quyền

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối kỳ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, XGCB dở dang, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|---|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 20 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 15 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 | năm |

**Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lới rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Tài sản thuê tài chính theo hợp đồng được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài sản phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính với thời gian thuê tài sản, nếu không chắc chắn bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu khi hết hạn hợp đồng thuê.

**Xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Giá tham chiếu đối với các loại chứng khoán**

***- Đối với chứng khoán niêm yết:***

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

***- Đối với chứng khoán chưa niêm yết:***

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng.

+ Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

+ Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án … chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

**b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá**

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

**c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành. Được thông qua đại hội đồng cổ đông thường niên định kỳ hàng năm.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

**11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

**a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

**12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

**13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm sản xuất trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh chính…

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

**17. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;

- Đối với nợ phải thu nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

## 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

## 19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## 20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

## V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Đơn vị tính: VND*

### 1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 2.466.085.278 | 1.959.340.462 |
| Tiền gửi ngân hàng | 37.133.173.321 | 14.365.341.315 |
| *+ Tiền gửi (VND)* | *8.120.941.116* | *2.054.672.242* |
| *+ Tiền gửi (USD)* | *29.012.232.205* | *12.310.669.073* |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| **Cộng** | **39.599.258.599** | **16.324.681.777** |

### 2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **2.1. Ngắn hạn** | **55.661.318.238** | **94.332.452.480** |
| Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Hoa Nét | 11.432.902.883 | 17.937.735.063 |
| Prima Loft, Inc | 5.238.188.395 | 3.679.078.387 |
| FGL International Co., Ltd | 1.928.857.746 | 5.565.997.511 |
| FX Korea Co., Ltd | - | 3.113.211.884 |
| GGS Co., Ltd | 620.403.268 | 2.626.828.863 |
| Ha Hae Corporation | 1.240.846.064 | 1.294.013.252 |
| Ivory Co., Ltd | 2.006.166.984 | 1.511.186.935 |
| J&K Trading co., Ltd | 1.553.579.220 | 4.114.384.228 |
| Các đối tượng khác | 25.719.764.941 | 54.490.016.357 |
| **2.2. Phải thu của khách hàng các bên liên quan** | **3.110.122.950** | **2.807.090.986** |
| Mirae Fiber Tech Co., Ltd | 3.110.122.950 | 2.807.090.986 |
| **Cộng** | **58.771.441.188** | **97.139.543.466** |

### 3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **3.1. Ngắn hạn** | **97.299.060.053** | **74.296.627.341** |
| Công ty TNHH TB BHLĐ và Phòng cháy Phú Khang | 487.615.700 | 487.615.700 |
| Công ty TNHH Khang Linh | 408.750.680 | 378.397.346 |
| Đối tượng khác | 2.051.654.495 | 4.908.854.955 |
| **3.2. Trả trước của khách hàng là các bên liên quan** | **94.351.039.178** | **68.521.759.340** |
| Mirae Fiber Tech Co., Ltd | 94.351.039.178 | 68.521.759.340 |
| **Cộng** | **97.299.060.053** | **74.296.627.341** |

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

*Đơn vị tính: VND*

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Giá trị gốc** | **Dự phòng** | **Giá trị hợp lý** | **Giá trị gốc** | **Dự phòng** | **Giá trị hợp lý** |
| ***a. Đầu tư vào công ty con*** | - | - | - | - | - | - |
| ***b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*** | - | - | - | - | - | - |
| ***c. Đầu tư vào các đơn vị khác*** | ***8.400.000.000*** | ***8.400.000.000*** | - | ***8.400.000.000*** | ***8.400.000.000*** | - |
| Công ty CP Đầu tư Tài chính HN (Hafi) | 7.140.000.000 | 7.140.000.000 | - | 7.140.000.000 | 7.140.000.000 | - |
| Công ty CP Ellisha | 1.260.000.000 | 1.260.000.000 | - | 1.260.000.000 | 1.260.000.000 | - |
| **Cộng** | **8.400.000.000** | **8.400.000.000** | - | **8.400.000.000** | **8.400.000.000** | - |

**Lưu ý:** Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến 31/12/2020 không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động.

## 5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **5.1 Ngắn hạn** | **511.522.160** | - | **2.301.006.518** | **1.174.590.907** |
| Tạm ứng | 79.745.428 | - | 574.280.488 | 16.150.000 |
| *Nguyễn Thanh Bình* | - | - | *120.724.956* | - |
| *Mrs Thoa* | *25.000.000* | - | *11.000.000* | - |
| *Ms Hiền* | *29.045.428* | - | *28.797.578* | - |
| *Các đối tượng khác* | *25.700.000* | - | *38.550.000* | *16.150.000* |
| Tạm ứng đối tượng liên quan | - | - | 375.207.954 | - |
| *Kim Chul Soo* | - | - | *375.207.954* | - |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 100.000.000 | - | - | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 331.776.732 | - | 1.726.726.030 | 1.158.440.907 |
| *Công ty CP SXKD Bông tấm Hà Nội EVC* | - | - | *129.284.869* | *129.284.869* |
| *Nguyễn Hách* | - | - | *568.800.000* | *568.800.000* |
| *Ms Tâm* | *51.522.575* | - | *204.829.449* | - |
| *VP Nguyễn Thành Vàng* | *108.000.510* | - | *108.000.510* | - |
| *Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Viettinbank HCM* | *171.535.267* | - | - | - |
| *Công ty TNHH Cho Thuê TC Quốc Tế VN* | - | - | *105.330.420* | - |
| *Các đối tượng khác* | *718.380* | - | *610.480.782* | *230.178.019* |
| **5.2 Dài hạn** | **122.000.000** | - | **622.282.000** | - |
| Ký cược ký quỹ dài hạn | 122.000.000 | - | 622.282.000 | - |
| **Cộng** | **633.522.160** | - | **2.923.288.518** | **1.174.590.907** |

## 6 . NỢ XẤU

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 10.037.038.298 | 3.762.246.456 | 29.362.778.676 | 669.403.631 |
| *Chi tiết:* | | | | |
| *Doo Sol Trading Co., Ltd* | - | - | *1.523.371.482* | - |
| *Công ty TNHH Việt Hàn* | - | - | *510.743.744* | - |
| *DNTN Minh Đức* | - | - | *220.809.486* | - |
| *Mirae Fiber Tech Co., Ltd* | *3.110.122.950* | *1.670.620.637* | - | - |
| *Công ty TNHH Ilshin Cap VN* | - | - | *189.677.860* | - |
| *Công ty TNHH Nệm Việt Nam* | - | - | *94.363.007* | - |
| *Công ty TNHH Style Lab Vina* | - | - | *202.014.256* | - |
| *Công ty TNHH MTV Việt Quang* | - | - | *133.734.586* | - |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| *DNTN Hà Thủy* | - | - | *125.750.100* | - |
| *Công ty TNHH Keo Hwa Vina* | - | - | *128.175.946* | - |
| *Công ty TNHH TM May XNK TNJ VN* | - | - | *792.473.339* | |
| *Everon (Minh Hải)* | - | - | *7.981.445* | - |
| *Irwin Fashion Import Inc* | - | - | *546.989.375* | - |
| *Nahnoom Ons A Co., Ltd* | - | - | *288.899.197* | - |
| *Pic-Trading Co., Ltd* | - | - | *294.141.888* | - |
| *Shinjin Pacific Co., Ltd* | - | - | *1.119.628.541* | - |
| *Style Lab Co., Ltd/Bluedra Korea corp* | - | - | *175.803.786* | - |
| *Molinel SA* | *221.828.733* | *109.438.369* | - | - |
| *ShinSung TongSang Int., Ltd* | *192.960.940* | *35.089.626* | - | - |
| *Công ty TNHH Lạc Hồng* | - | - | *70.000.000* | - |
| *FX Korea Co.,Ltd* | - | - | *3.129.377.415* | - |
| *Durosoucing Co., Ltd* | - | - | *1.408.784.512* | - |
| *World Best (World BNB Far East)* | - | - | *1.142.246.279* | - |
| *Woong Bee Divison Co., Ltd* | - | - | *112.288.477* | - |
| *Ester Trading* | - | - | *813.699.046* | - |
| *Hana Reports Co., Ltd* | - | - | *800.648.665* | - |
| *Estia Co ., Ltd* | - | - | *794.610.723* | - |
| *Trivers Pte* | *1.426.162.039* | *713.081.019* | - | - |
| *Công ty TNHH SX TM và Dịch vụ TEU- IN* | *442.835.250* | *330.333.113* | - | - |
| *Yun Garment Corp* | *423.544.084* | - | - | - |
| *BPI Co., Ltd* | *617.233.421* | - | *671.134.678* | - |
| *NK International* | - | - | *604.565.396* | - |
| *Itochu Corporation* | - | - | *460.813.975* | - |
| *Công ty TNHH Vinatech* | - | - | *498.081.640* | - |
| *FUGY International Trading Co.,Ltd* | - | - | *415.714.091* | - |
| *Ospinter Limited* | *348.826.146* | *105.874.712* | - | - |
| *DongHwi Inc* | *330.949.834* | *99.284.950* | - | - |
| *DaeKyung Apparel* | *275.901.712* | *133.760.099* | - | - |
| *Ji Sand Co., Ltd* | *195.322.518* | - | - | - |
| *Công ty TNHH C&C Vina* | *173.078.918* | *158.078.918* | - | - |
| *Namyang INTL Co.,Ltd* | *171.148.207* | *85.574.104* | - | - |
| *Joy Global* | *152.985.801* | *76.492.901* | - | - |
| *GJ Inc Co., Ltd* | *121.138.761* | - | - | - |
| *Asean Link Group Co., Ltd* | *387.327.766* | - | *390.606.643* | *8.921.567* |
| *Thomas Hill* | - | - | *358.563.742* | - |
| *Shinwa Apparel Co., Ltd* | - | - | *359.725.145* | - |
| *International Samil Co., Ltd* | - | - | *366.282.045* | *46.558.759* |
| *YoungOne Corporation Co., Ltd* | - | - | *360.972.828* | *35.692.443* |
| *Hanson Tex Co., Ltd* | - | - | *319.459.425* | - |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| *Firma Taurus Imp/Exp International* | - | - | *313.821.736* | - |
| *Đối tượng khác* | *1.445.671.218* | *244.618.008* | *10.542.310.907* | *578.230.862* |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu | - | - | - | - |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn | - | - | - | - |
| **Cộng** | **10.037.038.298** | **3.762.246.456** | **29.362.778.676** | **669.403.631** |

## 7 . HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 428.534.181.715 | - | 317.029.994.006 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 82.878.908.336 | - | 82.895.005.802 | - |
| Thành phẩm | 63.557.668.303 | - | 55.033.647.352 | - |
| Hàng hóa | - | - | 241.768.661 | - |
| **Cộng** | **574.970.758.354** | **-** | **455.200.415.821** | **-** |

Hàng tồn kho theo hợp đồng bảo đảm hàng hóa số 12.00124 ngày 31/07/2012 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tài sản thế chấp là hàng hóa luân chuyển tại kho của Công ty. Công ty được toàn quyền chủ động luân chuyển hàng hóa tồn kho phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, nhưng cam kết tại bất kỳ thời điểm nào tổng giá trị hàng tồn kho không thấp hơn 46 tỷ đồng.

## 8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

### 8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

### 8.2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Mua sắm tài sản cố định** | **9.698.920.690** | **6.866.220.458** |
| Phần mềm quản lý Asia | - | 108.110.000 |
| Dây chuyền sản xuất bông | 9.698.920.690 | 6.758.110.458 |
| **Sữa chữa tài sản cố định** | **429.616.547** | **-** |
| Sửa chữa nhà xưởng | 429.616.547 | - |
| **Xây dựng cơ bản dở dang** | **3.943.886.675** | **3.872.549.949** |
| Xây dựng hệ thống máy padding | 3.943.886.675 | 3.858.949.949 |
| Sửa chữa máy xâm kim | - | 13.600.000 |
| **Cộng** | **14.072.423.912** | **10.738.770.407** |

## 9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **55.962.789.664** | **669.500.329.822** | **12.274.082.918** | **1.241.850.869** | **2.457.897.403** | **741.436.950.676** |
| **Số tăng trong năm** | **1.179.796.989** | **16.895.416.856** | **718.210.000** | **31.525.908.120** | **2.204.545.455** | **52.523.877.420** |
| - Mua trong năm | - | *6.653.327.224* | - | - | - | 6.653.327.224 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 1.179.796.989 | *10.242.089.632* | 718.210.000 | - | 2.204.545.455 | 14.344.642.076 |
| - Tăng do phân loại trình bày lại | - | - | - | 31.525.908.120 | - | 31.525.908.120 |
| **Số giảm trong năm** | **-** | **3.945.154.000** | **688.067.273** | **31.443.698.120** | **3.304.545.455** | **39.381.464.848** |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 3.945.154.000 | 688.067.273 | - | 3.304.545.455 | 7.937.766.728 |
| - Giảm do phân loại trình bày lại | - | - | - | 31.443.698.120 | - | 31.443.698.120 |
| **Số dư cuối năm** | **57.142.586.653** | **682.450.592.678** | **12.304.225.645** | **1.324.060.869** | **1.357.897.403** | **754.579.363.248** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **24.587.452.649** | **378.980.269.372** | **7.276.591.931** | **950.014.722** | **1.383.173.317** | **413.177.501.991** |
| **Số tăng trong năm** | **2.343.399.713** | **55.652.850.749** | **1.162.303.637** | **131.287.031** | **45.053.333** | **59.334.894.463** |
| - Khấu hao trong năm | 2.343.399.713 | *55.652.850.749* | 1.162.303.637 | 131.287.031 | 45.053.333 | 59.334.894.463 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| **Số giảm trong năm** | **-** | **3.945.154.000** | **688.067.273** | **-** | **152.281.152** | **4.785.502.425** |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | *3.945.154.000* | 688.067.273 | - | 152.281.152 | 4.785.502.425 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối năm** | **26.930.852.362** | **430.687.966.121** | **7.750.828.295** | **1.081.301.753** | **1.275.945.498** | **467.726.894.029** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | **31.375.337.015** | **290.520.060.450** | **4.997.490.987** | **291.836.147** | **1.074.724.086** | **328.259.448.685** |
| **Tại ngày cuối năm** | **30.211.734.291** | **251.762.626.557** | **4.553.397.350** | **242.759.116** | **81.951.905** | **286.852.469.219** |

**Ghi chú:**

- *Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay* *250.125.295.926 VND*
- *Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng* *134.708.732.344 VND*

## 10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| **Số dư đầu năm** | **17.236.000.000** | **82.443.200** | **17.318.443.200** |
| **Số tăng trong năm** | **-** | **183.110.000** | **183.110.000** |
| - Mua trong năm | - | 183.110.000 | 183.110.000 |
| - Tăng khác | - | - | - |
| **Số giảm trong năm** | **-** | **-** | **-** |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - |
| **Số dư cuối năm** | **17.236.000.000** | **265.553.200** | **17.501.553.200** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | |
| **Số dư đầu năm** | **5.615.933.497** | **82.443.200** | **5.698.376.697** |
| **Số tăng trong năm** | **416.469.756** | **24.121.996** | **440.591.752** |
| - Khấu hao trong năm | 416.469.756 | 24.121.996 | 440.591.752 |
| - Tăng khác | - | - | - |
| **Số giảm trong năm** | **-** | **-** | **-** |
| **Số dư cuối** | **6.032.403.253** | **106.565.196** | **6.138.968.449** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | **11.620.066.503** | **-** | **11.620.066.503** |
| **Tại ngày cuối năm** | **11.203.596.747** | **158.988.004** | **11.362.584.751** |

**Ghi chú:**

*- Giá trị còn lại cuối năm này của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:* - *VND*

*- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm này đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *82.443.200* *VND*

## 11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Máy móc thiết bị | Cộng |
|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | |
| **Số dư đầu năm** | **11.811.656.818** | **11.811.656.818** |
| **Số tăng trong kỳ** | **3.152.260.506** | **3.152.260.506** |
| - Thuê tài chính trong năm | 3.152.260.506 | 3.152.260.506 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | - |
| - Tăng khác | - | - |
| **Số giảm trong năm** | - | - |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | - | - |
| - Giảm khác | - | - |
| **Số dư cuối năm** | **14.963.917.324** | **14.963.917.324** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | |
| **Số dư đầu năm** | **5.768.873.785** | **5.768.873.785** |
| **Số tăng trong năm** | **1.894.954.294** | **1.894.954.294** |
| - Khấu hao trong năm | 1.894.954.294 | 1.894.954.294 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | - |
| - Tăng khác | - | - |
| **Số giảm trong năm** | - | - |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | - | - |
| - Giảm khác | - | - |
| **Số dư cuối năm** | **7.663.828.079** | **7.663.828.079** |
| **Giá trị còn lại** | | |
| **Tại ngày đầu năm** | **6.042.783.033** | **6.042.783.033** |
| **Tại ngày cuối năm** | **7.300.089.245** | **7.300.089.245** |

## 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **12.1. Ngắn hạn** | | |
| Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ | 788.996.630 | 803.304.989 |
| **Cộng** | **788.996.630** | **803.304.989** |
| **12.2. Dài hạn** | | |
| Chi phí thiết kế website, phần mềm | 74.737.034 | 147.214.314 |
| Giá trị chi phí bảo hiểm | - | 9.914.069 |
| Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ | 1.608.571.486 | 1.936.238.107 |
| Giá trị quyền sử dụng đất | 8.770.074.294 | 9.055.279.962 |
| **Cộng** | **10.453.382.814** | **11.148.646.452** |

## 13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

### 13.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

*Đơn vị tính: VND*

| | Số cuối năm | | Phát sinh | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **Vay Ngân hàng ngắn hạn** | **200.799.918.375** | **200.799.918.375** | **437.532.734.394** | **440.538.113.189** | **203.805.297.170** | **203.805.297.170** |
| ***Vay Ngân hàng ngắn hạn - VND*** | ***153.960.446.032*** | ***153.960.446.032*** | ***332.662.111.511*** | ***315.026.511.101*** | ***136.324.845.622*** | ***136.324.845.622*** |
| Vietinbank - CN Bình Dương (1) | 76.885.920.854 | 76.885.920.854 | 167.641.354.624 | 143.213.433.770 | 52.458.000.000 | 52.458.000.000 |
| Agribank - CN Sóng Thần (2) | 21.864.000.000 | 21.864.000.000 | 45.805.000.000 | 48.739.000.000 | 24.798.000.000 | 24.798.000.000 |
| Oceanbank (OCB) (3) | 26.022.539.860 | 26.022.539.860 | 60.182.224.099 | 51.648.105.687 | 17.488.421.448 | 17.488.421.448 |
| Vietcombank - CN Hưng Yên (4) | 29.187.985.318 | 29.187.985.318 | 44.125.854.122 | 47.078.325.006 | 32.140.456.202 | 32.140.456.202 |
| Techcombank - CN Hưng Yên | - | - | 4.430.500.000 | 10.394.496.762 | 5.963.996.762 | 5.963.996.762 |
| MBbank - CN Hưng Yên | - | - | 10.477.178.666 | 13.953.149.876 | 3.475.971.210 | 3.475.971.210 |
| ***Vay Ngân hàng ngắn hạn - USD*** | ***46.839.472.343*** | ***46.839.472.343*** | ***104.870.622.883*** | ***125.511.602.088*** | ***67.480.451.548*** | ***67.480.451.548*** |
| Vietinbank - CN Bình Dương (1) | 23.378.838.833 | 23.378.838.833 | 56.809.713.169 | 68.184.642.369 | 34.753.768.033 | 34.753.768.033 |
| Agribank - CN Sóng Thần | - | - | 3.256.580.355 | 3.256.580.355 | - | - |
| Oceanbank (OCB) (**) | 5.643.973.117 | 5.643.973.117 | 11.959.031.334 | 21.423.637.698 | 15.108.579.481 | 15.108.579.481 |
| Vietcombank - CN Hưng Yên (4) | 17.816.660.393 | 17.816.660.393 | 32.845.298.025 | 32.646.741.666 | 17.618.104.034 | 17.618.104.034 |
| **Vay dài hạn đến hạn trả** | **1.648.000.000** | **1.648.000.000** | **1.648.000.000** | **1.836.000.000** | **1.836.000.000** | **1.836.000.000** |
| ***Vay dài hạn - VND*** | ***1.648.000.000*** | ***1.648.000.000*** | ***1.648.000.000*** | ***1.836.000.000*** | ***1.836.000.000*** | ***1.836.000.000*** |
| Vietinbank - CN Bình Dương (1) | 1.648.000.000 | 1.648.000.000 | 1.648.000.000 | 1.836.000.000 | 1.836.000.000 | 1.836.000.000 |
| **Nợ thuê tài chính** | ***1.715.352.733*** | ***1.715.352.733*** | ***2.205.454.561*** | ***597.351.715*** | ***107.249.887*** | ***107.249.887*** |
| Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam (3) | - | - | 12 | 107.249.899 | 107.249.887 | 107.249.887 |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM | 1.715.352.733 | 1.715.352.733 | 2.205.454.549 | 490.101.816 | - | - |
| **Cộng** | **204.163.271.108** | **204.163.271.108** | **441.386.188.955** | **442.971.464.904** | **205.748.547.057** | **205.748.547.057** |

***Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2020 như sau:***

| Số/ngày của hợp đồng vay | Bên cho vay | Thời hạn vay | Lãi suất | Số cuối kỳ | Hình thức đảm bảo khoản vay |
|---|---|---|---|---|---|
| (1) Hợp đồng số 18.039/2018-HĐCVHM/NHCT901-CTY MIRAE ngày 4/12/2017 | Vietinbank - CN Bình Dương | 06 tháng | Được ghi trên từng giấy nhận nợ | 66.269.000.000 | Tài sản |
| (1) Hợp đồng số 19.040/2019-HĐCVHM/NHCT901-CTY MIRAE ngày 26/12/2019 | | 12 tháng | Lãi suất 7% (VND) 4% đối với (USD) | 18.408.971.633 | |
| (1) Hợp đồng số 19.041/2019-HĐCVHM/NHCT901-MIRAE FIBER ngày 26/12/2019 | | 06 tháng | Được ghi trên từng giấy nhận nợ | 15.586.788.054 | |
| (2) Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201700675 ngày 3/8/2017 | Agribank - CN KCN Sóng thần | 08 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ | Được ghi trên từng giấy nhận nợ | 21.864.000.000 | Tài sản |
| (3) Hợp đồng số 01/2018/HĐTD-DN ngày 15/05/2018 | Ngân hàng TMCP Phương Đông | 06 tháng | Theo giấy nhận nợ | 26.022.539.860 | Tài sản |
| (4) Hợp đồng tín dụng số 19.0035/VCB.KH ngày 22/04/2019 | Vietcombank - CN Hưng Yên | 06 tháng | 9,1%/năm | 17.816.660.393 | Tài sản thế chấp là hàng hóa luân chuyển theo hợp đồng thế chấp tài sản số 19.0023/TC-VCB.KH ngày 22/04/2019. |
| (4) Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng tín dụng số 20.0090/VCB.KH ngày 20/04/2020 | | | 4,13%/năm | 29.187.985.318 | |
| (**) Hợp đồng hạn mức số 0019/2019/HĐTD-OCB DN ngày 16/08/2019 | Ngân hàng TMCP Phương Đông | 06 tháng | Libor 3 tháng + 2,75% / năm | 5.643.973.117 | Tài sản |
| (5) Hợp đồng số 16.135/2016-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016 | Vietinbank - CN Bình Dương | 120 tháng | Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm | 1.648.000.000 | Quyền sử dụng đất |

### 13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

**a. Vay và nợ thuê tài chính**

| | Số cuối năm | | Phát sinh | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **Vay Ngân hàng:** | **8.292.000.000** | **8.292.000.000** | - | **1.460.000.000** | **9.752.000.000** | **9.752.000.000** |
| **Vay dài hạn VND** | **8.292.000.000** | **8.292.000.000** | - | **1.460.000.000** | **9.752.000.000** | **9.752.000.000** |
| Vietinbank - CN Bình Dương (b) | 8.292.000.000 | 8.292.000.000 | - | 1.460.000.000 | 9.752.000.000 | 9.752.000.000 |
| **Nợ thuê tài chính** | - | - | | | | |
| Cộng | **8.292.000.000** | **8.292.000.000** | - | **1.460.000.000** | **9.752.000.000** | **9.752.000.000** |

***Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2020 như sau:***

| Số/ngày của hợp đồng vay | Bên cho vay | Thời hạn vay | Lãi suất | Số cuối năm | Hình thức đảm bảo |
|---|---|---|---|---|---|
| (b) Hợp đồng số 16.135/2016-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016 | Vietinbank | 120 tháng | Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm | 3.842.000.000 | Quyền sử dụng đất |
| (b) Hợp đồng số 18.035/2018-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016 | Vietinbank | 120 tháng | Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm | 4.450.000.000 | Quyền sử dụng đất |

### 13.3. Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn | Năm nay | | | Năm trước | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| **Từ 1 năm trở xuống** | | | | | | |
| **Trên 1 năm đến dưới 5 năm** | **737.547.253** | **140.195.538** | **597.351.715** | **1.176.038.602** | **57.026.122** | **1.119.012.480** |
| HĐ số 2015-00230-000 (1) | - | - | - | 149.211.689 | 2.019.963 | 147.191.726 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| HĐ số 2015-00231-000 (2) | - | - | - | 37.073.205 | 243.872 | 36.829.333 |
| HĐ số 2016-00032-000 (3) | - | - | - | 233.037.501 | 4.743.792 | 228.293.709 |
| HĐ số 2016-00174-000 (4) | 108.036.241 | 786.342 | 107.249.899 | 756.716.207 | 50.018.495 | 706.697.712 |
| HĐ số 25/2020/CN.MN.CTTC | 438.355.699 | 95.526.611 | 342.829.088 | - | - | - |
| HĐ số 21/2020/CN.MN.CTTC | 191.155.313 | 43.882.585 | 147.272.728 | - | - | - |
| **Trên 5 năm** | | | | | | |

***Chi tiết các khoản vay nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2020 như sau:***

| Số/ngày của hợp đồng vay | Bên cho vay | Thời hạn vay | Lãi suất | Số cuối kỳ | Hình thức đảm bảo |
|---|---|---|---|---|---|
| Hợp đồng số 25/2020/CN.MN-CTTC ngày 09/04/2020 | Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM | 36 tháng | 9,5%/năm | 1.715.352.733 | Hợp đồng thuê không hủy ngang; gốc và lãi thanh toán hàng tháng; kết thúc thời hạn thuê, tài sản sẽ được bán lại cho bên thuê |
| **Cộng** | | | | **1.715.352.733** | |

## 14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **14.1. Ngắn hạn** | **43.274.475.873** | **43.274.475.873** | **44.420.774.176** | **44.420.774.176** |
| Công ty TNHH Shinhan Vina | 1.419.611.600 | 1.419.611.600 | 3.614.915.180 | 3.614.915.180 |
| Công ty TNHH Dae Jae Việt Nam | 2.053.118.960 | 2.053.118.960 | 4.316.403.960 | 4.316.403.960 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Anh Phan | 3.135.254.100 | 3.135.254.100 | - | - |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đức Hữu | 3.465.304.150 | 3.465.304.150 | - | - |
| Toray Chemical Korea Inc | 4.734.326.100 | 4.734.326.100 | - | - |
| Primaloft Inc | 4.069.590.848 | 4.069.590.848 | 4.628.742.602 | 4.628.742.602 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Liên Quốc | - | - | 4.401.054.350 | 4.401.054.350 |
| Lucky Overseas Pte., Ltd | 5.242.148.085 | 5.242.148.085 | - | - |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phát La | - | - | 9.850.931.750 | 9.850.931.750 |
| Mirae Innobiz Co., Ltd | 4.430.104.000 | 4.430.104.000 | 1.657.692.800 | 1.657.692.800 |
| Công ty TNHH Năng lượng Xanh Lona | 2.497.017.600 | 2.497.017.600 | 2.043.011.300 | 2.043.011.300 |
| Đối tượng khác | 12.228.000.430 | 12.228.000.430 | 13.908.022.234 | 13.908.022.234 |
| **Cộng** | **43.274.475.873** | **43.274.475.873** | **44.420.774.176** | **44.420.774.176** |

## 15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **15.1. Ngắn hạn** | **2.051.770.604** | **2.051.770.604** | **2.811.652.838** | **2.811.652.838** |
| Guston Molinel SA | 164.753.636 | 164.753.636 | 196.755.756 | 196.755.756 |
| Shin Sung Tong Sang Co., Ltd | 298.038.265 | 298.038.265 | 298.038.265 | 298.038.265 |
| Sae-A Trading Co., Ltd | 122.648.821 | 122.648.821 | 103.498.056 | 103.498.056 |
| Gun Yong Trading Co., Ltd | 106.615.917 | 106.615.917 | 106.615.917 | 106.615.917 |
| Richland (Liaoning) Int'l Co., Ltd | - | - | 771.468.160 | 771.468.160 |
| FRB Company | 69.010.450 | 69.010.450 | 69.010.450 | 69.010.450 |
| SG Corporation | - | - | 74.141.868 | 74.141.868 |
| Hwaseung Corporation | 78.064.979 | 78.064.979 | 78.064.979 | 78.064.979 |
| Đối tượng khác | 1.212.638.536 | 1.212.638.536 | 1.114.059.387 | 1.114.059.387 |
| **Cộng** | **2.051.770.604** | **2.051.770.604** | **2.811.652.838** | **2.811.652.838** |

## 16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| **16.1. Thuế và các khoản phải nộp** | | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Thuế GTGT nhập khẩu | - | 2.158.425.191 | 2.158.425.191 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 220.571.444 | 185.857.856 | 185.857.856 | 220.571.444 |
| Thuế TNDN | 1.708.198.454 | 1.634.371.863 | 1.678.954.518 | 1.663.615.799 |
| Thuế TNCN | 371.836.995 | 1.370.650.550 | 1.690.010.693 | 52.476.852 |
| Tiền thuê đất, sử dụng đất | - | 212.548.500 | 212.548.500 | - |
| Thuế môn bài | - | 6.000.000 | 6.000.000 | - |
| Thuế khác | - | 46.328.771 | 46.328.771 | - |
| Thuế phí, lệ phí phải nộp | 29.007.231 | 39.382.640 | 68.389.871 | - |
| **Cộng** | **2.329.614.124** | **5.653.565.371** | **6.046.515.400** | **1.936.664.095** |

**16.2. Thuế và các khoản phải thu**

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Thuế xuất, nhập khẩu | 555.619.170 | - | 68.254.101 | 623.873.271 |
| **Cộng** | **555.619.170** | **-** | **68.254.101** | **623.873.271** |

*Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

## 17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **17.1 Ngắn hạn** | **974.222.341** | **2.828.083.443** |
| Trích trước lương tháng 13 | 290.000.000 | 1.325.164.223 |
| Trích trước chi phí XNK | - | 68.792.761 |
| Trích trước chi phí tiền điện | 195.700.000 | 128.866.418 |
| Trích trước chi phí lãi vay | 173.522.341 | 174.283.055 |
| Trích trước chi phí khác | 315.000.000 | 1.130.976.986 |
| **Cộng** | **974.222.341** | **2.828.083.443** |

## 18 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **18.1. Ngắn hạn** | **234.325.528.241** | **116.293.348.753** |
| Kinh phí công đoàn | 630.133.490 | 658.543.992 |
| BHXH, BHYT, BHTN | 1.548.598 | 342.798 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 233.693.846.153 | 115.634.461.963 |
| *Ông Lee Chang Ik (*)* | *73.700.000.000* | *76.600.000.000* |
| *Ông Kang Hyeoung Geun (*)* | *153.775.000.000* | *33.210.000.000* |
| *Công ty Cổ phần Siêu Việt* | *568.800.000* | *568.800.000* |
| *Nguyễn Ngọc Lưu (*)* | *613.172.300* | *613.172.300* |
| *Phạm Văn Sáng (*)* | *613.172.300* | *613.172.300* |
| *Phải trả thù lao HĐQT, BKS* | *3.351.000.000* | *3.135.000.000* |
| **18.2. Các khoản phải trả khác các bên liên quan** | **1.072.701.553** | **894.317.363** |
| *Ông Choi Young Ho (*)* | *423.042.550* | *244.658.360* |
| *Ông Shin Young Sik (*)* | *649.659.003* | *649.659.003* |
| **Cộng** | **234.325.528.241** | **116.293.348.753** |

(*) Các khoản tiền mượn của cá nhân (Giấy mượn tiền, hợp đồng mượn tiền và phụ lục gia hạn, không tính lãi)

## 19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

*Đơn vị tính: VND*

| Nội dung | Vốn góp của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **568.814.430.000** | **(35.432.213)** | **13.647.664.828** | **6.453.402.495** | **7.984.542.843** | **596.864.607.953** |
| - Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 4.235.527.369 | 4.235.527.369 |
| - Tăng khác | - | - | 375.769.888 | 187.884.944 | - | 563.654.832 |
| - Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| - Phối lợi nhuận | - | - | - | - | (1.230.424.720) | (1.230.424.720) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối năm trước** | **568.814.430.000** | **(35.432.213)** | **14.023.434.716** | **6.641.287.439** | **10.989.645.492** | **600.433.365.434** |
| **Số dư đầu năm nay** | **568.814.430.000** | **(35.432.213)** | **14.023.434.716** | **6.641.287.439** | **10.989.645.492** | **600.433.365.434** |
| - Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm | - | - | - | - | 182.337.999 | 182.337.999 |
| - Tăng do phân phối lợi nhuận | - | - | 423.552.737 | 211.776.368 | - | 635.329.105 |
| - Giảm vốn trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Phối lợi nhuận (*) | - | - | - | - | (1.274.881.842) | (1.274.881.842) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | (49.484.594) | (49.484.594) |
| **Số dư cuối năm** | **568.814.430.000** | **(35.432.213)** | **14.446.987.453** | **6.853.063.807** | **9.847.617.055** | **599.926.666.102** |

*(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2020*

| | |
|---|---|
| *- Quỹ đầu tư phát triển* | *423.552.737* |
| *- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ* | *211.776.368* |
| *- Quỹ khen thưởng phúc lợi* | *423.552.737* |
| *- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát* | *216.000.000* |
| **Cộng** | **1.274.881.842** |

| 19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Vốn góp của Công ty mẹ | - | - |
| Vốn góp của các đối tượng khác (*) | 568.814.430.000 | 568.814.430.000 |

**19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 568.814.430.000 | 568.814.430.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 568.814.430.000 | 568.814.430.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia | - | - |

| 19.4. Cổ phiếu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 56.881.443 | 56.881.443 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 56.881.443 | 56.881.443 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | (3.543) | (3.543) |
| + Cổ phiếu phổ thông | (3.543) | (3.543) |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 56.877.900 | 56.877.900 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 56.877.900 | 56.877.900 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.*

| 19.5. Các quỹ của doanh nghiệp | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Quỹ đầu tư phát triển | 14.446.987.453 | 14.023.434.716 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 6.853.063.807 | 6.641.287.439 |

## 20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 20.1. Ngoại tệ các loại | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - USD | 1.259.495,67 | 309.074,45 |
| - EUR | - | - |

**20.2. Nợ khó đòi đã xử lý**

| Đối tượng | Nguyên tệ (USD) | Số dư VND | Thời điểm xoá sổ |
|---|---|---|---|
| Danh sách công nợ trên 3 năm đã trích lập dự phòng 100% nhưng vẫn chưa thu hồi được, do khách hàng không còn khả năng thanh toán | | | |
| Apex Global Co., Ltd | 20.955,66 | 436.192.063 | 31/12/2020 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Doo Sol Trading Co., Ltd | 65.889,77 | 1.117.443.719 | 31/12/2020 |
| Irwin Fashion Import Inc | 23.658,71 | 351.306.370 | 31/12/2020 |
| Nahnoom Ons A Co., Ltd | 12.495,64 | 191.953.240 | 31/12/2020 |
| Pic-Trading Co., Ltd | 12.722,40 | 217.483.586 | 31/12/2020 |
| Shinjin Pacific Co., Ltd | 48.426,84 | 912.726.306 | 31/12/2020 |
| FX Korea Co.,Ltd | 134.712,76 | 3.114.559.011 | 31/12/2020 |
| Durosourcing Co., Ltd | 60.645,05 | 1.402.113.556 | 31/12/2020 |
| World Best (World BNB Far East) | 49.171,17 | 1.136.837.450 | 31/12/2020 |
| Ester Trading | 35.027,94 | 809.845.973 | 31/12/2020 |
| Hana Reports Co.,Ltd | 34.466,15 | 796.857.388 | 31/12/2020 |
| Estia Co ., Ltd | 34.206,23 | 790.848.038 | 31/12/2020 |
| NK International | 26.025,20 | 601.702.624 | 31/12/2020 |
| Itochu Corporation | 19.837,02 | 458.631.902 | 31/12/2020 |
| FUGY International Trading Co.,Ltd | 17.895,57 | 413.745.578 | 31/12/2020 |
| Đối tượng khác | 234.938,73 | 8.427.405.705 | 31/12/2020 |
| **Cộng** | **831.074,84** | **21.179.652.509** | |

## VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Đơn vị tính: VND*

### 1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **1.1. Doanh thu** | | |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 401.948.064.414 | 533.723.376.016 |
| Doanh thu bán nguyên vật liệu | 14.979.803.276 | 11.227.096.108 |
| **Cộng** | **416.927.867.690** | **544.950.472.124** |

### 2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Hàng bán bị trả lại | 150.000 | 120.370.277 |
| **Cộng** | **150.000** | **120.370.277** |

### 3 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Doanh thu thuần bán hàng | 401.947.914.414 | 533.603.005.739 |
| Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu | 14.979.803.276 | 11.227.096.108 |
| **Cộng** | **416.927.717.690** | **544.830.101.847** |

### 4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 348.495.171.756 | 462.487.847.092 |
| Giá vốn bán nguyên vật liệu | 12.521.005.244 | 8.260.833.626 |
| **Cộng** | **361.016.177.000** | **470.748.680.718** |

### 5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 169.636.318 | 7.532.519 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.975.397.449 | 876.857.408 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 168.237.631 | 760.675.511 |
| **Cộng** | **2.313.271.398** | **1.645.065.438** |

### 6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 15.513.998.381 | 13.490.235.968 |
| Lãi thuê tài chính | - | 78.593.491 |

| | | |
|---|---|---|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 364.324.481 | 1.983.661.834 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 3.164.060.869 | - |
| **Cộng** | **19.042.383.731** | **15.552.491.293** |

## 7 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 127.273.614 | |
| Hỗ trợ phí vận chuyển | 5.367.137.587 | 5.037.452.871 |
| Tất toán phí cải tảo nhà xưởng 50% còn lại | - | 277.404.600 |
| Xử lý phí nhập NVL | - | 973.328.947 |
| Chênh lệch thanh toán | 33.837.262 | - |
| Bồi thường giải phóng mặt hàng | 517.402.038 | - |
| Tiền thuế GTGT nộp trừ vào NSNN | - | 959.881.921 |
| Các khoản khác | 69.330.960 | 306.010.752 |
| **Cộng** | **6.114.981.461** | **7.554.079.091** |

## 8 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí thanh lý TSCĐ | - | 38.384.711 |
| Chi phí khấu hao tài sản không dùng | 1.776.137.760 | 1.783.273.580 |
| Chi phí phạt thuế, hành chính | 50.177.330 | 137.858.532 |
| Chi phí thuế, phạt hành chính tự xác định | 285.490.714 | 182.477.619 |
| Điều chỉnh theo thông báo BHXH | 189.850.293 | - |
| Chi phí mua quà tặng | 38.058.000 | 25.132.000 |
| Các khoản khác | 193.376.723 | 51.252.331 |
| **Cộng** | **2.533.090.820** | **2.218.378.773** |

*Chi phí phạt thuế, hành chính (*)*

| Số Quyết định | Nội dung | Năm nay | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| Quyết định số 2907/QĐ-XPVPHC ngày 25/05/2020 của Cục thuế tỉnh Hưng Yên | Phạt vi phạm hành chính | 7.000.000 | CBTT số 24/2020/CV-CK ngày 29/05/2020 |
| | Phạt chậm nộp thuế TNDN | 1.683.630 | |
| | Phạt vi phạm kê khai sai | 22.448.395 | |
| Quyết định số 509/QĐ-XPVPHC ngày15/10/2020 của Chi cục Hải quan Hưng Yên | Phạt vi phạm hành chính | 16.945.305 | CBTT số 34/2020/CV-CK ngày 19/10/2020 |
| Quyết định số 11021/QĐ-CT ngày 22/12/2020 của Cục thuế tỉnh Bình Dương | Phạt vi phạm hành chính | 2.100.000 | CBTT số 40/2020/CV-CK ngày 25/12/2020 |

| | |
|---|---|
| **Cộng** | **50.177.330** |

## 9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **9.1. Chi phí bán hàng** | | |
| Chi phí nguyên, vật liệu | 141.184.769 | 42.600.000 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | - | 2.000.006 |
| Chi phí nhân viên kinh doanh | 6.533.708.107 | 7.811.975.360 |
| Chi phí khấu hao | 483.651.708 | 483.651.708 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.540.467.566 | 21.818.897.833 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.039.481.622 | 2.463.246.255 |
| **Cộng** | **22.738.493.772** | **32.622.371.162** |
| **9.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | | |
| Chi phí nguyên, vật liệu | 6.555.000 | - |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 330.202.947 | 297.892.407 |
| Chi phí nhân công | 10.475.515.997 | 15.475.101.106 |
| Chi phí khấu hao | 1.011.160.119 | 978.186.603 |
| Thuế, phí, lệ phí | 939.338.877 | 989.045.702 |
| Chi phí dự phòng | 1.647.807.124 | 887.244.316 |
| Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi | (2.886.787.135) | (7.865.963.556) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.632.620.119 | 3.439.394.423 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.911.211.407 | 10.670.434.175 |
| **Cộng** | **18.067.624.455** | **24.871.335.176** |

## 10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 225.559.641.965 | 333.427.326.448 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 4.780.668.584 | 7.330.291.460 |
| Chi phí nhân công | 73.570.914.945 | 66.228.843.097 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 59.894.307.436 | 58.228.782.802 |
| Thuế, phí, lệ phí | 939.338.877 | 989.045.702 |
| Chi phí dự phòng | (22.867.203.214) | (6.978.719.240) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.312.784.068 | 27.724.941.123 |
| Chi phí bằng tiền khác | 6.679.577.809 | 14.104.832.241 |
| **Cộng** | **368.870.030.470** | **501.055.343.633** |

## 11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.663.620.799 | 3.550.841.064 |

| | | |
|---|---|---|
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 112.241.973 | 229.620.821 |

## 12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **Lợi nhận kế toán sau thuế TNDN** | **182.337.999** | **4.235.527.369** |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 56.877.900 | 56.877.900 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **3** | **61** |

## VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm 2020, Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### 2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong năm 2020, Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

| 3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 439.738.188.955 | 500.350.166.392 |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường | - | - |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi | - | - |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | - | - |
| - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán | - | - |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác | | - |

| 4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 442.186.113.189 | 475.525.158.428 |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường | - | - |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi | - | - |
| - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | - | - |
| - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán | - | - |
| - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác | | - |

## VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1 . Thông tin về các bên liên quan

#### 1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên tại Phụ lục 02 trang 44

#### 1.2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HĐQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 09/09/2013 và hiện vẫn chưa có văn bản khác thay thế

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Mirae Fiber Tech Co.,Ltd | Cổ đông lớn |
| Ông Shin Young Sik | Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn |
| Ông Shin Dong Jin | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Choi Young Ho | TV HĐQT, Tổng Giám đốc |
| Ông Kim Chul Soo | Phó Tổng Giám đốc |

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Giao dịch | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| Mirae Fiber Tech Co., Ltd | Mua hàng | 34.349.487.293 | 48.300.965.966 |
| Mirae Fiber Tech Co., Ltd | Bán hàng | 15.972.440.430 | 5.213.859.740 |
| Ông Choi Young Ho | Mượn tiền | 4.237.332.000 | 56.808.149 |
| Ông Choi Young Ho | Trả nợ tiền mượn | 4.058.947.810 | 624.700 |
| Ông Choi Young Ho | Tạm ứng | - | 12.360.059.000 |
| Ông Choi Young Ho | Trả tạm ứng | - | 12.360.059.000 |
| Ông Park Hee Sung | Tạm ứng | - | 8.885.784.784 |
| Ông Park Hee Sung | Trả tạm ứng | - | 9.035.784.784 |
| Ông Shin Dong Jin | Tạm ứng | - | 69.705.000 |
| Ông Shin Dong Jin | Trả tạm ứng | - | 69.705.000 |
| Ông Kim Chul Soo | Tạm ứng | - | 230.181.120 |
| Ông Kim Chul Soo | Trả tạm ứng | 375.207.954 | 210.181.120 |

#### Công nợ với các bên liên quan

Cho đến ngày 31/12/2020, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

**Các khoản phải thu**

| Bên liên quan | Tài khoản | Cuối kỳ | Đầu Năm |
|---|---|---|---|
| Mirae Fiber Tech Co., Ltd | Dư nợ 331 | 94.351.039.178 | 68.521.759.340 |
| Mirae Fiber Tech Co., Ltd | 131 | 3.110.122.950 | 2.807.090.986 |
| Ông Kim Chul So | 141 | - | 375.207.954 |

**Các khoản phải trả**

| Bên liên quan | Tài khoản | Cuối kỳ | Đầu Năm |
|---|---|---|---|
| Ông Shin Young Sik | 3388 | 649.659.003 | 649.659.003 |
| Ông Choi Young Ho | 3388 | 423.042.550 | 244.658.360 |

**2 . Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận được trình bày tại Phụ lục 01 trang 43

**3 . Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

*Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2021*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Ngọc Liên | Nguyễn Ngọc Liên | Choi Young Ho |

## Phụ lục 01 : Báo cáo bộ phận

### Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

### Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Bình Dương | | Hưng Yên | | Loại trừ | | Tổng | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần | 211.193.622.831 | 276.412.769.587 | 205.734.094.859 | 268.417.332.260 | - | - | 416.927.717.690 | 544.830.101.847 |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận | 2.272.044.177 | 8.639.272.167 | 1.007.717.692 | 6.262.665.191 | (3.279.761.869) | (14.901.937.358) | - | - |
| Tổng doanh thu của bộ phận | 213.465.667.008 | 285.052.041.754 | 206.741.812.551 | 274.679.997.451 | 3.279.761.869 | 14.901.937.358 | 423.487.241.428 | 574.633.976.563 |
| Lợi nhuận gộp | 24.037.964.435 | 32.777.778.784 | 32.380.445.205 | 40.596.187.800 | (506.868.950) | 707.454.545 | 55.911.540.690 | 74.081.421.129 |
| Lợi nhuận trước thuế | (3.396.593.918) | (1.112.157.585) | 5.861.663.639 | 8.280.214.900 | (506.868.950) | 707.454.545 | 1.958.200.771 | 7.875.511.860 |
| Tài sản của bộ phận | 800.933.590.626 | 696.729.338.417 | 361.565.200.751 | 411.703.162.477 | (57.206.536.451) | (113.155.986.605) | 1.105.292.254.926 | 995.276.514.289 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 419.716.663.742 | 311.961.026.551 | 132.041.436.209 | 185.780.886.176 | (46.392.511.127) | (102.707.339.322) | 505.365.588.824 | 395.034.573.405 |
| Mua sắm tài sản cố định | 20.925.137.724 | 57.804.633.092 | 4.096.392.784 | 14.091.839.693 | | | 25.021.530.508 | 71.896.472.785 |
| Khấu hao và phân bổ | 23.049.254.789 | 24.841.329.216 | 36.285.639.674 | 38.841.040.254 | | | 59.334.894.463 | 63.682.369.470 |

**Phụ lục 02: Thu nhập Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Kế toán trưởng**

*Đơn vị tính: VND*

| Họ tên | Chức vụ | Lương | Thưởng | Thù Lao |
|---|---|---|---|---|
| **Năm trước** | | | | |
| Shin Young Sik | Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ | 3.918.749.505 | 624.089.694 | 36.000.000 |
| Shin Dong Jin | TV HĐQT kiêm PTGĐ | 1.265.552.365 | 210.586.555 | 12.000.000 |
| Kim Chul Soo | TV HĐQT kiêm PTGĐ | 897.534.550 | 149.148.544 | 12.000.000 |
| Choi Young Ho | TV HĐQT kiêm PTGĐ | 1.120.824.000 | 172.707.600 | 36.000.000 |
| Kim In Sou | Phó Tổng Giám đốc | 589.625.750 | 65.749.400 | - |
| Kim Myung Joo | TV HĐQT | | | 24.000.000 |
| Lim Seong Yeon | TV HĐQT | | | 12.000.000 |
| Lim Jong Keon | TV HĐQT | | | 12.000.000 |
| Nguyễn Ngọc Liên | KTT | 299.138.058 | 29.350.000 | - |
| Huỳnh Công Khanh | Trưởng BKS | 136.007.343 | 14.429.500 | 24.000.000 |
| Nguyễn Hoàng Từ Dung | TV BKS | 245.099.329 | 33.221.700 | 24.000.000 |
| Phan Thị Ngọc Bích | TV BKS | 141.018.300 | 18.262.600 | 24.000.000 |
| **Cộng** | | **8.613.549.201** | **1.317.545.593** | **216.000.000** |
| **Năm nay** | | | | |
| Shin Young Sik | Chủ tịch HĐQT | 1.615.862.465 | 169.631.235 | 36.000.000 |
| Shin Dong Jin | Phó TGĐ | 625.277.978 | - | - |
| Kim Chul Soo | Phó TGĐ | 537.324.944 | - | - |
| Choi Young Ho | Thành viên HĐQT kiêm TGĐ | 564.120.400 | 41.544.000 | 36.000.000 |
| Kim Myung Joo | Thành viên HĐQT | - | - | 36.000.000 |
| Kim In Sou | Phó TGĐ | 510.862.700 | 54.242.743 | - |
| Huỳnh Công Khanh | Trưởng BKS | 140.755.948 | 4.300.000 | 24.000.000 |
| Nguyễn Hoàng Từ Dung | TV BKS | 243.829.000 | 4.300.000 | 24.000.000 |
| Phan Thị Ngọc Bích | TV BKS | 147.538.500 | 4.300.000 | 24.000.000 |
| Nguyễn Ngọc Liên | KTT | 298.199.750 | 9.950.000 | - |
| **Cộng** | | **4.683.771.685** | **288.267.978** | **180.000.000** |